

Số: /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 72/CV-MT-POUYUEN ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Công ty TNHH Pouyuen Việt Nam về việc hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Pouyuen Việt Nam, địa chỉ tại D10/89Q Quốc lộ 1A, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Công ty TNHH Pouyuen Việt Nam (Điều chỉnh công nghệ xử lý nước thải)" tại D10/89Q Quốc lộ 1A, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: "Công ty TNHH Pouyuen Việt Nam (Điều chỉnh công nghệ xử lý nước thải)".

1.2. Địa điểm hoạt động: D10/89Q Quốc lộ 1A, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300813662 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 9 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 6 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 0300813662.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giày dép và các sản phẩm phụ trợ liên quan đến sản xuất giày dép (thuộc Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích: 556.055 m².
- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: Giày, dép thể thao các loại 120.000.000 đôi/năm; Khuôn đế giày 300.000 cái/năm; Khuôn in lụa 3.000.000 sản phẩm/năm; Khuôn ép nổi 120.000 cái/năm; Dao cắt 1.200.000 sản phẩm/năm; Đế cao su 120.000.000 đôi/năm; Đế nhựa (IP) 120.000.000 đôi/năm; Eva 80.000.000 sản phẩm/năm; Khẩu trang 10.000.000 cái/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Pouyuen Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty TNHH Pouyuen Việt Nam có trách nhiệm:
 - 2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày tháng năm 2022 đến ngày tháng năm 2029).

Các giấy phép môi trường thành phần, gồm: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 8198/GXN-TNMT-QLMT do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 11 năm 2009 và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số

1641/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 28 tháng 6 năm 2019 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND TP.HCM (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH Pouyuen Việt Nam;
- Lưu: VT, TCMT, Đ.12

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

1.1. Đối với nước thải sinh hoạt, bao gồm nước đen (phát sinh từ bồn cầu, bồn tiểu) và nước xám (phát sinh từ bồn rửa, vệ sinh sàn, hoạt động nấu ăn), cụ thể như sau::

- Nguồn số 1: Nhà văn phòng A1.
- Nguồn số 2: Nhà văn phòng A2.
- Nguồn số 3: Xưởng sản xuất A3.
- Nguồn số 4: Xưởng sản xuất A4.
- Nguồn số 5: Xưởng sản xuất A5.
- Nguồn số 6: Xưởng sản xuất A6.
- Nguồn số 7: Nhà ăn A7.
- Nguồn số 8: Nhà ăn A8.
- Nguồn số 9: Nhà văn phòng B1.
- Nguồn số 10: Nhà văn phòng B2.
- Nguồn số 11: Xưởng sản xuất B3.
- Nguồn số 12: Xưởng sản xuất B4.
- Nguồn số 13: Xưởng sản xuất B5.
- Nguồn số 14: Xưởng sản xuất B6.
- Nguồn số 15: Nhà ăn B7.
- Nguồn số 16: Nhà ăn B8.
- Nguồn số 17: Nhà văn phòng C1.
- Nguồn số 18: Nhà văn phòng C2.
- Nguồn số 19: Xưởng sản xuất C3.
- Nguồn số 20: Xưởng sản xuất C4.
- Nguồn số 21: Xưởng sản xuất C5.
- Nguồn số 22: Xưởng sản xuất C6.
- Nguồn số 23: Nhà ăn C7.
- Nguồn số 24: Nhà ăn C8.
- Nguồn số 25: Nhà văn phòng D1.

- Nguồn số 26: Nhà văn phòng D2.
- Nguồn số 27: Xưởng sản xuất D3.
- Nguồn số 28: Xưởng sản xuất D4.
- Nguồn số 29: Xưởng sản xuất D5.
- Nguồn số 30: Xưởng sản xuất D6.
- Nguồn số 31: Nhà ăn D7.
- Nguồn số 32: Nhà ăn D8.
- Nguồn số 33: Khu xử lý nước cấp E1.
- Nguồn số 34: Nhà văn phòng E3.
- Nguồn số 35: Nhà văn phòng E9.
- Nguồn số 36: Khu hoạt động công đoàn K1-B.
- Nguồn số 37: Xưởng sản xuất K2A.
- Nguồn số 38: Xưởng sản xuất K2B.
- Nguồn số 39: Xưởng sản xuất K3.
- Nguồn số 40: Xưởng sản xuất K4a.
- Nguồn số 41: Xưởng sản xuất K4b.
- Nguồn số 42: Xưởng sản xuất K5.
- Nguồn số 43: Xưởng sản xuất K6.
- Nguồn số 44: Xưởng sản xuất K7.
- Nguồn số 45: Xưởng sản xuất K8.
- Nguồn số 46: Xưởng sản xuất K9.
- Nguồn số 47: Xưởng sản xuất M1.
- Nguồn số 48: Xưởng sản xuất M2.
- Nguồn số 49: Nhà ăn M7.
- Nguồn số 50: Xưởng sản xuất J1.
- Nguồn số 51: Xưởng sản xuất J2.
- Nguồn số 52: Nhà ở chuyên gia N1.
- Nguồn số 53: Nhà ở chuyên gia N2.
- Nguồn số 54: Nhà ở chuyên gia N3.
- Nguồn số 55: Nhà ở chuyên gia N4.
- Nguồn số 56: Nhà ở chuyên gia N5.
- Nguồn số 57: Nhà ở chuyên gia N9.
- Nguồn số 58: Xưởng sản xuất S1.
- Nguồn số 59: Phòng khám T3.
- Nguồn số 60: Nhà văn phòng Y1.

- Nguồn số 61: Nhà ăn Y2.
- Nguồn số 62: Xưởng sản xuất Y3.
- Nguồn số 63: Xưởng sản xuất Y4.

1.2. Đối với nước thải sản xuất phát sinh từ các hạng mục in/sơn giày, rửa khuôn, bao gồm:

- Nguồn số 64: Xưởng sản xuất khu A4.
- Nguồn số 65: Xưởng sản xuất khu A5 và A6.
- Nguồn số 66: Xưởng sản xuất khu B4 và B5.
- Nguồn số 67: Xưởng sản xuất khu B6.
- Nguồn số 68: Xưởng sản xuất khu C4.
- Nguồn số 69: Xưởng sản xuất khu C5.
- Nguồn số 70: Xưởng sản xuất khu D4.
- Nguồn số 71: Xưởng sản xuất khu D6.
- Nguồn số 72: Xưởng sản xuất khu D3 và C6.
- Nguồn số 73: Xưởng sản xuất khu K6 và K8.
- Nguồn số 74: Xưởng sản xuất khu M1.
- Nguồn số 75: Xưởng sản xuất khu C3.
- Nguồn số 76: Xưởng sản xuất khu J1, J2 và Y3.

1.3. Đối với nước thải phát sinh từ hạng mục sản xuất hơi công nghiệp, bao gồm:

- Nguồn số 77: Khu vực lò hơi xưởng K5.
- Nguồn số 78: Khu vực lò hơi xưởng K8.
- Nguồn số 79: Khu vực lò hơi xưởng K9.

1.4. Đối với nước thải phát sinh từ hoạt động của phòng khám:

- Nguồn số 80: Từ phòng khám tại khu T3-a.

1.5. Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất nước RO:

- Nguồn số 81: Khu S1.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Lương Bèo tại phường Tân Tạo, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh .

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Phường Tân Tạo, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh .
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1188955; Y = 592304 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 4.560 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý được dẫn vào đường ống xả vào hồ ga, chảy ra hồ điều tiết, sau đó bơm vào đường ống dẫn nước thải chảy ra kênh Lương Bèo theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

- Hệ thống dẫn nước thải sau xử lý trước khi xả vào kênh Lương Bèo là đường ống bê tông cốt thép.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ kênh Lương Bèo.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày hoặc gián đoạn theo ca làm việc.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A ($K_q=0,9$, $K_f=0,9$), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A ($K=1$), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế QCVN 28:2010/BTNMT, cột A ($K=1$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Quy chuẩn so sánh	Giá trị giới hạn cho phép	Tần xuất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A	4.560	Không thuộc đối tượng	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C		40		
3	pH	-		6 – 9		
4	Amoni (tính theo N)	mg/l		4,05		
5	COD	mg/l		60,75		
6	TSS	mg/l		40,5		
7	Tổng P	mg/l		3,24		
8	Màu	Pt/Co		50	03 tháng/lần (bắt đầu từ ngày 01/01/2025)	Không thuộc đối tượng
9	BOD ₅ (20°C)	mg/l		24,3		
10	Asen	mg/l		0,0405		
11	Chì	mg/l		0,081		
12	Crom (VI)	mg/l		0,0405		
13	Crom (III)	mg/l		0,162		
14	Đồng	mg/l		1,62		
15	Tổng xianua	mg/l		0,0567		
16	Tổng phenol	mg/l		0,081		
17	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l		4,05		
18	Sunfua	mg/l		0,162		
19	Tổng nitơ	mg/l		16,2		
20	Clo dư	mg/l		0,81		
21	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	QCVN 14:2008/BTNMT, cột A	5		
22	Coliform	MPN /100ml		3000		

23	TDS	mg/l		500		
24	Salmonella	Vi khuẩn /100ml	QCVN 28:2010 /BTNMT, cột A	KPH		
25	Shigela	Vi khuẩn /100ml		KPH		
26	Vibrio Cholerae	Vi khuẩn /100ml		KPH		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung:

a) *Hệ thống cống thu gom nước thải về module 1 của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất thiết kế 5.000 m³/ngày-đêm để xử lý, bao gồm:*

- Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 1, nguồn số 2, nguồn số 4, nguồn số 5, nguồn số 6, nguồn số 9, nguồn số 10, nguồn số 11, nguồn số 12, nguồn số 13, nguồn số 14, nguồn số 17, nguồn số 18, nguồn số 19, nguồn số 20, nguồn số 21, nguồn số 22, nguồn số 25, nguồn số 26, nguồn số 27, nguồn số 28, nguồn số 29, nguồn số 30, nguồn số 33: Nước đen được thu gom, xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại sau đó được thu gom cùng nước xám qua hệ thống cống nhánh và hệ thống cống chính, xây ngầm đưa về module 1 của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Đối với nước thải sản xuất phát sinh từ nguồn số 64, nguồn số 65, nguồn số 66, nguồn số 67, nguồn số 68, nguồn số 69, nguồn số 70, nguồn số 71, nguồn số 72: Được xử lý sơ bộ qua các hệ thống xử lý nước thải in/son sau đó được thu gom qua hệ thống cống nhánh và hệ thống cống chính, xây ngầm đưa về module 1 của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

b) *Hệ thống cống thu gom nước thải về module 2 của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất thiết kế 6.400 m³/ngày-đêm để xử lý, bao gồm:*

- Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 3, nguồn số 24, nguồn số 31, nguồn số 34, nguồn số 35, nguồn số 36, nguồn số 37, nguồn số 38, nguồn số 39, nguồn số 40, nguồn số 41, nguồn số 42, nguồn số 43, nguồn số 44, nguồn số 45, nguồn số 46, nguồn số 47, nguồn số 48, nguồn số 50, nguồn số 51, nguồn số 52, nguồn số 54, nguồn số 55, nguồn số 56, nguồn số 58, nguồn số 59, nguồn số 60, nguồn số 62, nguồn số 63: Nước đen được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại sau đó được thu gom cùng nước xám qua hệ thống cống nhánh và hệ thống cống chính, xây ngầm đưa về module 2 của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 7, nguồn số 8, nguồn số 15, nguồn số 16, nguồn số 23, nguồn số 32, nguồn số 49, nguồn số 53, nguồn số 57, nguồn số 61: Nước đen được xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại, nước xám từ hoạt động nấu ăn được xử lý sơ bộ qua các hệ thống xử lý nước thải nhà bếp sau đó được thu gom cùng nước xám từ

nước từ bồn rửa, vệ sinh sàn qua hệ thống cống nhánh và hệ thống cống chính, xây ngầm đưa về module 2 của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Đối với nước thải sản xuất phát sinh từ nguồn số 73, nguồn số 74, nguồn số 75, nguồn số 76 được xử lý sơ bộ qua các hệ thống xử lý nước thải in/son sau đó được thu gom qua hệ thống cống nhánh bê tông và hệ thống cống chính, xây ngầm đưa về module 2 của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Đối với nước thải sản xuất từ nguồn số 77, nguồn số 78, nguồn số 79 được thu gom qua hệ thống cống nhánh và hệ thống cống chính, xây ngầm đưa về module 2 của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Đối với nước thải từ nguồn số 80 được xử lý sơ bộ qua hệ thống xử lý nước thải y tế sau đó được thu gom qua hệ thống cống nhánh và hệ thống cống chính, xây ngầm đưa về module 2 của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 81 được thu gom qua hệ thống cống nhánh và hệ thống cống chính, xây ngầm đưa về module 2 của hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: Gồm các hệ thống xử lý nước thải sơ bộ (hệ thống xử lý nước thải in/son, hệ thống xử lý nước thải phòng khám, hệ thống xử lý nước thải nhà ăn...); Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 11.400 m³/ngày-đêm bao gồm 2 module (nước thải sau xử lý của cả 2 module được xả chung qua hố ga quan trắc tự động và hồ điều tiết trước khi tái sử dụng và xả ra nguồn tiếp nhận) và một hệ thống xử lý nước thải bậc 2 để cấp nước dùng cho sinh hoạt (không dùng cho ăn uống), công suất thiết kế 10.000 m³/ngày-đêm, cụ thể như sau:

1.2.1. Các hệ thống xử lý nước thải sơ bộ:

- Hệ thống xử lý nước thải in son (13 hệ thống):

- + Quy trình công nghệ: Nước thải → Thùng xử lý (keo tụ, tạo bông) → Bể lắng → Bồn chứa nước sau xử lý → Bình lọc cát thạch anh → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- + Hóa chất sử dụng: PAC, NaOH, Polymer

- Hệ thống xử lý nước thải nhà ăn (10 hệ thống):

- + Quy trình công nghệ: Nước thải → Hệ thống lọc rác, tách dầu → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Hệ thống xử lý nước thải phòng khám (01 hệ thống):

- + Quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh từ khu vực y tế → Lưới chắn rác → Bể thu gom → Bể xử lý kỵ khí AFX cấp 1 → Bể xử lý kỵ khí AFX cấp 2 → Khử trùng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- + Hóa chất sử dụng: Chlorite

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung, tổng công suất là 11.400 m³/ngày-đêm:

- Module 1 của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- + Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt và nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất của nhà máy → Song chắn rác → Hố gom → Bể điều hoà → Bể trung hoà → Bể phối trộn → Bể tuyển nổi → Bể khử Nitrat → Bể Nitrat hoá → Bể lắng → Bể ngưng tụ → Bồn lọc cát → Bể nước sạch → Hố ga quan trắc tự động → Hồ điều tiết (dung tích 21.439 m³) → Xả ra nguồn tiếp nhận 40% lượng nước thải sau xử lý (tái sử dụng

khoảng 60% lượng nước thải sau xử lý cho các mục đích sản xuất và sinh hoạt - không dùng cho mục đích ăn uống).

- + Công suất thiết kế: 5.000 m³/ngày-đêm.

- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, H₂SO₄, NaOCl, rỉ đường (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

- Module 2 của hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- + Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt và nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất của nhà máy → Song chắn rác → Hồ gom → Bể điều hoà → Bể trung hoà → Bể keo tụ → Bể tuyển nổi → Bể khử Nitrat → Bể Nitrat hoá → Bể lắng → Bể vi sinh SBS → Bể ngưng tụ → Bồn lọc → Bể nước sạch → Hồ ga quan trắc tự động → Hồ điều tiết (dung tích 21.439 m³) → Xả ra nguồn tiếp nhận 40% lượng nước thải sau xử lý (tái sử dụng khoảng 60% lượng nước thải sau xử lý cho các mục đích sản xuất và sinh hoạt - không dùng cho mục đích ăn uống).

- + Công suất thiết kế: 6.400 m³/ngày-đêm

- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂SO₄, PAC, Polymer, NaOCl, Rỉ đường (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

- Hệ thống xử lý nước thải bậc 2 để cấp nước dùng cho sinh hoạt (không dùng cho mục đích ăn uống):

- + Tóm tắt quy trình công nghệ: (Nước thải sau xử lý tại module 1, module 2 hệ thống xử lý nước thải tập trung) → Bể chứa nước nguồn → Bể lắng sơ bộ → Bể lắng đứng → Bể chứa nước sau lắng → Hệ thống bồn lọc áp lực → Thiết bị làm mềm nước → Bể khử trùng → Bể chứa nước sạch/thấp nước cao → Cấp nước sinh hoạt (không dùng cho mục đích ăn uống).

- + Công suất thiết kế: 10.000 m³/ngày-đêm.

- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, Clo (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: tại hồ ga chứa nước thải sau xử lý trước khi chảy vào hồ điều tiết.

- Thông số lắp đặt: COD, pH, TSS, tổng Photpho, nhiệt độ, amoni, lưu lượng đầu vào, lưu lượng đầu ra.

- Thiết bị đo tự động COD: Model: UVAS SC, nhà sản xuất – xuất xứ: Hach – Mỹ.

- Thiết bị đo tự động pH: Model: DPD1R1, nhà sản xuất – xuất xứ: Hach – Mỹ.

- Thiết bị đo tự động TSS: Model: Solitax SC, nhà sản xuất – xuất xứ: Hach – Mỹ.

- Thiết bị đo tự động nhiệt độ: Model: S401DF, nhà sản xuất – xuất xứ: Hach – Mỹ.

- Thiết bị đo tự động Photpho: Model: SC1000; nhà sản xuất – xuất xứ: Hemera – Pháp.

- Thiết bị đo tự động Amoni: Model: S470sensor, nhà sản xuất – xuất xứ: Chemitec – Ý.
- Thiết bị đo tự động lưu lượng: Model: SC200, nhà sản xuất – xuất xứ: Hach – Mỹ.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Model: SP5B, nhà sản xuất - xuất xứ: Maxx - Đức.
- Camera theo dõi tại kênh xả: Model: DS-2CD1023G0-I, nhà sản xuất – xuất xứ: Hikvision – Trung quốc.
- Camera theo dõi tại nhà trạm: Model: DS-2DE4225IW-DE, nhà sản xuất – xuất xứ: Hikvision – Trung quốc.
- Bộ truyền dữ liệu COD, TSS, pH, Temp: Model: SC1000, nhà sản xuất – xuất xứ: Hach – Mỹ.
- Bộ truyền dữ liệu và đo đặc tổng P: Model: L800, nhà sản xuất – xuất xứ: Hemera – Pháp.
- Bộ truyền dữ liệu Amoni: Model: 50 series, nhà sản xuất – xuất xứ: Chemitec – Ý.
- Kết nối, truyền số liệu: Công ty đã thực hiện việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ điều tiết có thể tích thiết kế 21.439 m^3 , kè đá học kết hợp bê tông ven bờ.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải sau xử lý và thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.

- Khi các hệ thống xử lý nước thải sơ bộ như hệ thống xử lý nước thải in/son, hệ thống xử lý nước thải phòng khám, hệ thống xử lý nước thải nhà ăn... gặp sự cố: ngưng hoạt động sản xuất cục bộ tại khu vực phát sinh nước thải để tiến hành kiểm tra khắc phục, trong trường hợp không khắc phục được cần tiến hành thay thế thiết bị để đảm bảo khả năng sản xuất của nhà máy.

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố:

+ Sự cố hư hỏng thiết bị: Kiểm tra nguồn điện cấp cho các thiết bị, kiểm tra các van và đường ống dẫn máy thổi khí, máy bơm, thay thế bằng thiết bị dự phòng trong trường hợp không khắc phục được.

+ Sự cố các bể vi sinh: Điều chỉnh độ pH trong nước thải đảm bảo trong khoảng phát triển của sinh vật; Điều chỉnh lượng khí sục tại các bể vi sinh; Điều chỉnh lưu lượng nước thải tại các bể vi sinh; Điều chỉnh tỷ lệ F/M; Điều chỉnh tỷ lệ dinh dưỡng đảm bảo môi

trường phát triển của vi sinh vật được ổn định; Điều chỉnh độ xáo trộn bùn trong bể vi sinh...

- Khi hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này: ngừng việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại hồ điều tiết dung tích 21.439 m³ để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 – 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất 11.400 m³/ngày-đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 04 vị trí.

- Nước thải tại vị trí hố gom đầu vào của module 1 hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nước thải tại vị trí hố gom đầu vào của module 2 hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nước thải tại vị trí bể chứa nước sạch sau xử lý của module 1 hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nước thải tại vị trí bể chứa nước sạch sau xử lý của module 2 hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định tại mục 2.3.3 phần A của phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất của nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi thải ra kênh Lương Bèo hoặc tiếp tục xử lý để tái sử dụng.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Nước thải ra từ hệ thống điều hòa là nước ngưng tụ từ hơi nước trong không khí, được thu gom vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định về xả thải.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Công đoạn sấy khô bùn thải phát sinh tại module 1 của hệ thống lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Công đoạn sấy khô bùn thải phát sinh tại module 2 của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03 đến 16: Công đoạn mài để phát sinh tại khu A6.
- Nguồn số 17, số 18: Công đoạn mài để phát sinh tại khu B5.
- Nguồn số 19 đến 24: Công đoạn mài để phát sinh tại khu B6.
- Nguồn số 25 đến 28: Công đoạn mài để phát sinh tại khu D3.
- Nguồn số 29 đến 32: Công đoạn mài để phát sinh tại khu J1.
- Nguồn số 33 đến 36: Công đoạn mài để phát sinh tại khu K2a.
- Nguồn số 37, số 38, số 39: Công đoạn mài để phát sinh tại khu L1.
- Nguồn số 40 đến 45: Công đoạn mài để phát sinh tại khu L2.
- Nguồn số 46: Công đoạn phối liệu phát sinh tại khu B4.
- Nguồn số 47, số 48, số 49: Công đoạn phối liệu phát sinh tại khu B5.
- Nguồn số 50: Công đoạn phối liệu phát sinh tại khu C3.
- Nguồn số 51: Công đoạn phối liệu phát sinh tại khu D6.
- Nguồn số 52: Công đoạn phối liệu phát sinh tại khu K6.
- Nguồn số 53, số 54: Công đoạn phối liệu phát sinh tại khu K8.
- Nguồn số 55: Công đoạn cắt CNC phát sinh tại khu M1.
- Nguồn số 56 đến 65: Công đoạn phun sơn giày, dép tại khu Y3.
- Nguồn số 66: Công đoạn cắt lazer tại khu D4.
- Nguồn số 67: Công đoạn phun sơn và rửa khuôn để giày tại khu M1.
- Nguồn số 68: Lò hơi đặt tại xưởng K5.
- Nguồn số 69: Lò hơi đặt tại xưởng K8.
- Nguồn số 70: Lò hơi đặt tại xưởng K9.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Dòng số 1:**

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý mùi phát sinh từ công đoạn sấy khô bùn thải phát sinh tại module 1 của hệ thống xử lý nước thải tập trung, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188710,063; Y=592321,27.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.2. Dòng số 2:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý mùi phát sinh từ công đoạn sấy khô bùn thải phát sinh tại module 2 của hệ thống xử lý nước thải tập trung, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188724,473; Y=592309,989.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.3. Dòng số 3:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu A6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188722,914; Y=592524,804.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.4. Dòng số 4:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu A6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188722,605; Y=592524,197.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.5. Dòng số 5:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu A6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188722,603; Y=592523,285.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.6. Dòng số 6:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu A6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188722,293; Y=592522,375.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.7. Dòng số 7:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu A6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188722,291; Y=592521,463.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.8. Dòng số 8:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu A6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188721,981; Y=592520,553.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.9. Dòng số 9:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu A6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188741,681; Y=592533,259.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.10. Dòng số 10:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu A6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188736,464; Y=592535,704.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.11. Dòng số 11:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu A6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188734,619; Y=592535,406.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.12. Dòng số 12:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu A6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188733,698; Y=592535,408.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.13. Dòng số 13:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu A6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188738,616; Y=592536,002.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.14. Dòng số 14:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu A6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188742,628; Y=592542,676.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.15. Dòng số 15:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu A6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188732,484; Y=592540,881.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.16. Dòng số 16:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu A6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188736,152; Y=592533,882.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.17. Dòng số 17:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu B5, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188755,22; Y=592651,717.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.18. Dòng số 18:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu B5, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188755,83; Y=592650,196.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.19. Dòng số 19:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu B6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188854,567; Y=592688,51.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.20. Dòng số 20:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu B6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188853,032; Y=592689,122.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.21. Dòng số 21:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu B6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188851,497; Y=592689,43.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.22. Dòng số 22:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu B6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188849,961; Y=592689,738.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.23. Dòng số 23:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu B6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188848,119; Y=592690,047.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.24. Dòng số 24:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu B6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188846,276; Y=592690,356.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.25. Dòng số 25:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu D3, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188812,601; Y=592956,911.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.26. Dòng số 26:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu D3, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188812,603; Y=592957,519.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo ca làm việc.

2.27. Dòng số 27:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu D3, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188812,916; Y=592959,645.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.28. Dòng số 28:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu D3, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188812,917; Y=592960,253.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.29. Dòng số 29:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu J1, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188610,974; Y=593155,571.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.30. Dòng số 30:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu J1, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188610,972; Y=593154,66.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.31. Dòng số 31:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu J1, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188610,968; Y=593153,444.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.32. Dòng số 32:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu J1, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188610,66; Y=593152,837.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.33. Dòng số 33:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu K2a, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188686,372; Y=592866,111.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.34. Dòng số 34:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu K2a, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188684,222; Y=592866,421.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.35. Dòng số 35:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu K2a, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188685,15; Y=592868,545.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.36. Dòng số 36:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu K2a, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188685,462; Y=592870,367.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.37. Dòng số 37:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu L1, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188469,195; Y=592664,357.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.38. Dòng số 38:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu L1, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188473,801; Y=592663,433.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.39. Dòng số 39:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu L1, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188478,408; Y=592662,509.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.40. Dòng số 40:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu L2, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188461,377; Y=592614,853.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.41. Dòng số 41:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu L2, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188463,833; Y=592614,239.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.42. Dòng số 42:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu L2, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188466,29; Y=592613,928.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.43. Dòng số 43:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu L2, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188463,757; Y=592586,59.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.44. Dòng số 44:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu L2, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188465,905; Y=592585,673.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.45. Dòng số 45:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài để phát sinh tại khu L2, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188473,97; Y=592613,299.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.46. Dòng số 46:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phối liệu phát sinh tại khu B4, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188814,988; Y=592598,381.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.47. Dòng số 47:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phối liệu phát sinh tại khu B5, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188831,768; Y=592666,393.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.48. Dòng số 48:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phối liệu phát sinh tại khu B5, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188834,53; Y=592665,17.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.49. Dòng số 49:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phối liệu phát sinh tại khu B5, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188838,83; Y=592664,551.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.50. Dòng số 50:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phối liệu phát sinh tại khu C3, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188845,153; Y=592728,642.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.51. Dòng số 51:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phối liệu phát sinh tại khu D6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188891,59; Y=593075,795.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.52. Dòng số 52:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phối liệu phát sinh tại khu K6, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188433,969; Y=592925,754.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.53. Dòng số 53:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phối liệu phát sinh tại khu K8, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188385,944; Y=592892,465.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.54. Dòng số 54:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phối liệu phát sinh tại khu K8, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188372,317; Y=592853,612.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.55. Dòng số 55:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn cắt CNC phát sinh tại khu M1, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188690,259; Y=593049,009.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.56. Dòng số 56:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi sơn và VOCs phát sinh từ công đoạn phun sơn giày, dép tại khu Y3, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188518,414; Y=593128,483.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.57. Dòng số 57:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi sơn và VOCs phát sinh từ công đoạn phun sơn giày, dép tại khu Y3, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188516,26; Y=593127,577.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 24.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.58. Dòng số 58:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi sơn và VOCs phát sinh từ công đoạn phun sơn giày, dép tại khu Y3, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188518,101; Y=593126,661.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 24.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.59. Dòng số 59:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi sơn và VOCs phát sinh từ công đoạn phun sơn giày, dép tại khu Y3, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188512,547; Y=593118,169.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 24.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.60. Dòng số 60:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi sơn và VOCs phát sinh từ công đoạn phun sơn giày, dép tại khu Y3, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188513,157; Y=593116,648.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 24.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.61. Dòng số 61:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi sơn và VOCs phát sinh từ công đoạn phun sơn giày, dép tại khu Y3, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188517,155; Y=593117,852.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 24.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.62. Dòng số 62:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi sơn và VOCs phát sinh từ công đoạn phun sơn giày, dép tại khu Y3, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1188525,765; Y= 593120,259.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.63. Dòng số 63:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi sơn và VOCs phát sinh từ công đoạn phun sơn giày, dép tại khu Y3, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1188525,146; Y= 593118,742.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.64. Dòng số 64:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi sơn và VOCs phát sinh từ công đoạn phun sơn giày, dép tại khu Y3, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1188524,833; Y= 593116,616.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.65. Dòng số 65:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi sơn và VOCs phát sinh từ công đoạn phun sơn giày, dép tại khu Y3, tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1188524,213; Y= 593114,794.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.66. Dòng số 66:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi và mùi phát sinh từ công đoạn cắt lazer tại khu D4, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188921,724; Y=592973,319.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.67. Dòng số 67:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý bụi sơn và VOCs phát sinh từ công đoạn phun sơn khuôn đế giày tại khu M1, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188674,835; Y=593026,871.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.68. Dòng số 68:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý khí thải lò hơi (6 tấn hơi/h) đặt tại xưởng K5, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188477,831; Y=592676,183.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 24.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.69. Dòng số 69:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý khí thải lò hơi (6 tấn hơi/h) đặt tại xưởng K8, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188422,356; Y=592948,574.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 24.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

2.70. Dòng số 70:

- Vị trí xả khí thải: Ống khí thải hệ thống xử lý khí thải lò hơi (5 tấn hơi/h) đặt tại xưởng K9, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1188336,275; Y=592709,085.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 24.000 m³/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí xả liên tục theo ca làm việc.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

2.71. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B với hệ số Kp=0,8 và Kv=0,6 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20: 2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 1 và dòng số 2				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	H ₂ S	mg/Nm ³	3,6		
II	Dòng khí thải số 3 đến dòng số 45				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
III	Dòng khí thải số 46 đến dòng số 55				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
IV	Dòng khí thải số 56 đến dòng số 65				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Benzen	mg/Nm ³	5	06 tháng/lần	
4	Xylen	mg/Nm ³	870		
5	Toluen	mg/Nm ³	750		
V	Dòng khí thải số 66				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Benzen	mg/Nm ³	5	06	

4	Xylen	mg/Nm ³	870	tháng/lần	
5	Toluen	mg/Nm ³	750		
VI	Dòng khí thải số 67				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Benzen	mg/Nm ³	5	06 tháng/lần	
4	Xylen	mg/Nm ³	870		
5	Toluen	mg/Nm ³	750		
VII	Dòng khí thải số 68-70				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	CO	mg/Nm ³	480		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	408		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 1 được thu gom bằng chụp hút và đường ống dẫn dòng khí về hệ thống tháp hấp thụ (bằng nước) số 1 để xử lý.

- Nguồn số 2 được thu gom bằng chụp hút và đường ống dẫn dòng khí về hệ thống tháp hấp thụ (bằng nước) số 2 để xử lý.

- Nguồn số 3 đến số 45 được thu gom bằng chụp hút và đường ống dẫn dòng khí về hệ thống cyclone lọc bụi số 1 đến số 43 để xử lý.

- Nguồn số 46 đến số 55 được thu gom bằng chụp hút và đường ống dẫn dòng khí về hệ thống lọc bụi túi vải số 1 đến số 10 để xử lý.

- Nguồn số 56 đến số 65 được thu gom bằng chụp hút và đường ống dẫn dòng khí về hệ thống lọc bụi sơn bằng màn nước số 1 đến số 15 để xử lý.

- Nguồn số 66 được thu gom bằng chụp hút và đường ống dẫn dòng khí về hệ thống xử lý khí thải tổ hợp số 1.

- Nguồn số 67 được thu gom bằng chụp hút và đường ống dẫn dòng khí về hệ thống xử lý khí thải tổ hợp số 2.

- Nguồn số 68 đến 70 được thu gom bằng chụp hút và đường ống dẫn dòng khí về hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1 đến số 3 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống tháp hấp thụ số 1 và số 2, xử lý mùi tại các máy sấy bùn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ (bằng nước) → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống cyclone số 1 đến số 43, xử lý khí thải của công đoạn mài đế:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Thiết bị cyclone lọc bụi → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cyclone gia công bằng thép chống gỉ.

1.2.3. Hệ thống lọc bụi túi vải số 1 đến số 9, xử lý khí thải của công đoạn phối liệu:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 6.000 - 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vải lọc bụi dạng túi.

1.2.4. Hệ thống lọc bụi túi vải số 10, xử lý khí thải công đoạn cắt CNC:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vải lọc bụi dạng túi.

1.2.5. Hệ thống đập bụi sơn màn nước số 1 đến số 15, xử lý khí thải của công đoạn phun sơn giày, dép:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị lọc bụi sơn bằng màn nước → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.6. Hệ thống xử lý tổ hợp số 1, xử lý khí thải của công đoạn cắt lazer:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tắm lọc than hoạt tính → Thiết bị hấp thụ bằng dung dịch NaOH → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vải lọc bụi dạng túi, Than hoạt tính, NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải tổ hợp số 2, xử lý khí thải của công đoạn phun sơn khuôn đế giày:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị lọc bụi sơn bằng màn nước → Thiết bị hấp thụ bằng nước → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1, số 2 và số 3, xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sản xuất hơi công nghiệp:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Thiết bị cyclone lọc bụi → Tháp hấp thụ bằng nước → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 24.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Cyclone gia công bằng thép chống gỉ, nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động, liên tục (quy định tại khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khi các hệ thống xử lý khí thải của các hệ thống, thiết bị gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 – 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống tháp hấp thụ số 1 và số 2, xử lý mùi tại các máy sấy bùn, công suất 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hệ thống cyclone số 1 đến số 43, xử lý khí thải của công đoạn mài đế, công suất 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hệ thống lọc bụi túi vải số 1 đến số 9, xử lý khí thải của công đoạn phối liệu, công suất 6.000 - 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hệ thống lọc bụi túi vải số 10, xử lý khí thải công đoạn cắt CNC, công suất 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hệ thống đập bụi sơn màn nước số 1 đến số 15, xử lý khí thải của công đoạn phun sơn giày, dép, công suất 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hệ thống xử lý tổ hợp số 1, xử lý khí thải của công đoạn cắt laze, công suất 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hệ thống xử lý khí thải tổ hợp số 2, xử lý khí thải của công đoạn phun sơn khuôn đế giày, công suất 12.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1, số 2 và số 3, xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sản xuất hơi công nghiệp, công suất 24.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 70 vị trí.

- Tại ống khí thải của hệ thống xử lý mùi tại các máy sấy bùn (dòng khí thải số 01 và dòng khí thải số 02).

- Tại ống khí thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn mài đế (dòng khí thải số 03 đến dòng khí thải số 45).
- Tại ống khí thải của hệ thống xử lý bụi từ công đoạn phối liệu (dòng khí thải số 46 đến dòng khí thải số 55).
- Tại ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn giày, dép (dòng khí thải số 56 đến dòng khí thải số 65).
- Tại ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn cắt laze (dòng khí thải số 66).
- Tại ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn phun sơn khuôn đế giày (dòng khí thải số 67).
- Tại ống khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi (dòng khí thải số 68 đến dòng khí thải số 70).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các dòng khí thải khác (thông gió nhà xưởng sản xuất) không phải kiểm soát do khí thải phát sinh có cùng tính chất với chất lượng không khí trong nhà xưởng sản xuất. Chất lượng không khí trong nhà xưởng sản xuất phải đảm bảo đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất A3.
- Nguồn số 2: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất A4.
- Nguồn số 3: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất A5.
- Nguồn số 4: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất A6.
- Nguồn số 5: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất B3.
- Nguồn số 6: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất B4.
- Nguồn số 7: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất B5.
- Nguồn số 8: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất B6.
- Nguồn số 9: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất C3.
- Nguồn số 10: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất C4.
- Nguồn số 11: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất C5.
- Nguồn số 12: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất C6.
- Nguồn số 13: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất D3.
- Nguồn số 14: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất D4.
- Nguồn số 15: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất D5.
- Nguồn số 16: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất D6.
- Nguồn số 17: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất K2-A.
- Nguồn số 18: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất K2-B.
- Nguồn số 19: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất K3.
- Nguồn số 20: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất K4-A.
- Nguồn số 21: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất K4-B.
- Nguồn số 22: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất K5.
- Nguồn số 23: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất K6.
- Nguồn số 24: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất K7.
- Nguồn số 25: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất K8.
- Nguồn số 26: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất K9.
- Nguồn số 27: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất M1.

- Nguồn số 28: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất M2.
- Nguồn số 29: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất J1.
- Nguồn số 30: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất J2.
- Nguồn số 31: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng sản xuất Y3.
- Nguồn số 32: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực nhà xưởng nước RO, xưởng sửa xe, xưởng sản xuất khâu trang.
- Nguồn số 33: Hệ thống cyclone lọc bụi số 1-6.
- Nguồn số 34: Hệ thống cyclone lọc bụi số 7-14.
- Nguồn số 35: Hệ thống cyclone lọc bụi số 15-16.
- Nguồn số 36: Hệ thống cyclone lọc bụi số 17-22.
- Nguồn số 37: Hệ thống cyclone lọc bụi số 23-26.
- Nguồn số 38: Hệ thống cyclone lọc bụi số 27-30.
- Nguồn số 39: Hệ thống cyclone lọc bụi số 31-34.
- Nguồn số 40: Hệ thống cyclone lọc bụi số 35-37.
- Nguồn số 41: Hệ thống cyclone lọc bụi số 38-43.
- Nguồn số 42: Hệ thống tháp hấp thụ bằng nước số 1.
- Nguồn số 43: Hệ thống tháp hấp thụ bằng nước số 2.
- Nguồn số 44: Hệ thống lọc bụi túi vải số 1.
- Nguồn số 45: Hệ thống lọc bụi túi vải số 2-4.
- Nguồn số 46: Hệ thống lọc bụi túi vải số 5.
- Nguồn số 47: Hệ thống lọc bụi túi vải số 6.
- Nguồn số 48: Hệ thống lọc bụi túi vải số 7.
- Nguồn số 49: Hệ thống lọc bụi túi vải số 8.
- Nguồn số 50: Hệ thống lọc bụi túi vải số 9.
- Nguồn số 51: Hệ thống lọc bụi túi vải số 10.
- Nguồn số 52: Hệ thống lọc bụi túi vải số 11.
- Nguồn số 53: Hệ thống lọc bụi bằng sơn màn nước số 1-15.
- Nguồn số 54: Hệ thống xử lý khí thải tổ hợp số 1.
- Nguồn số 55: Hệ thống xử lý khí thải tổ hợp số 2.
- Nguồn số 56: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1.
- Nguồn số 57: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2.
- Nguồn số 58: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 3.
- Nguồn số 59: Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ in/sơn số 1, 2.
- Nguồn số 60: Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ in/sơn số 3.
- Nguồn số 61: Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ in/sơn số 4.

- Nguồn số 62: Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ in/son số 5-6.
- Nguồn số 63: Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ in/son số 7.
- Nguồn số 64: Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ in/son số 8.
- Nguồn số 65: Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ in/son số 9.
- Nguồn số 66: Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ in/son số 10.
- Nguồn số 67: Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ in/son số 11.
- Nguồn số 68: Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ in/son số 12.
- Nguồn số 69: Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ in/son số 13.
- Nguồn số 70: Hệ thống xử lý nước thải nhà bếp số 1.
- Nguồn số 71: Hệ thống xử lý nước thải nhà bếp số 2.
- Nguồn số 72: Hệ thống xử lý nước thải nhà bếp số 3.
- Nguồn số 73: Hệ thống xử lý nước thải nhà bếp số 4.
- Nguồn số 74: Hệ thống xử lý nước thải nhà bếp số 5.
- Nguồn số 75: Hệ thống xử lý nước thải nhà bếp số 6.
- Nguồn số 76: Hệ thống xử lý nước thải nhà bếp số 7.
- Nguồn số 77: Hệ thống xử lý nước thải nhà bếp số 8.
- Nguồn số 78: Hệ thống xử lý nước thải nhà bếp số 9.
- Nguồn số 79: Hệ thống xử lý nước thải nhà bếp số 10.
- Nguồn số 80: Hệ thống xử lý nước thải sơ bộ phòng khám đa khoa.
- Nguồn số 81: Module 1 của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 82: Module 2 của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 83: Hệ thống xử lý nước cấp (xử lý nước thải bậc 2).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Tọa độ X=1188776,275; Y=592376,082.
- Nguồn số 2: Tọa độ X=1188785,025; Y=592429,532.
- Nguồn số 3: Tọa độ X=1188794,023; Y=592461,106.
- Nguồn số 4: Tọa độ X=1188804,628; Y=592518,502.
- Nguồn số 5: Tọa độ X=1188812,723; Y=592556,762.
- Nguồn số 6: Tọa độ X=1188821,783; Y=592610,819.
- Nguồn số 7: Tọa độ X=1188828,657; Y=592652,426.
- Nguồn số 8: Tọa độ X=1188841,708; Y=592705,257.
- Nguồn số 9: Tọa độ X=1188845,82; Y=592747,782.
- Nguồn số 10: Tọa độ X=1188853,965; Y=592804,272.
- Nguồn số 11: Tọa độ X=1188861,135; Y=592841,32.
- Nguồn số 12: Tọa độ X=1188873,888; Y=592897,19.

- Nguồn số 13: Tọa độ X=1188881,371; Y=592936,668.
- Nguồn số 14: Tọa độ X=1188891,056; Y=592994,369.
- Nguồn số 15: Tọa độ X=1188898,535; Y=593032,024.
- Nguồn số 16: Tọa độ X=1188913,133; Y=593088,496.
- Nguồn số 17: Tọa độ X=1188649,782; Y=592856,793.
- Nguồn số 18: Tọa độ X=1188600,035; Y=592867,261.
- Nguồn số 19: Tọa độ X=1188537,285; Y=592731,317.
- Nguồn số 20: Tọa độ X=1188557,648; Y=592872,848.
- Nguồn số 21: Tọa độ X=1188510,049; Y=592882,399.
- Nguồn số 22: Tọa độ X=1188475,866; Y=592743,336.
- Nguồn số 23: Tọa độ X=1188446,767; Y=592887,132.
- Nguồn số 24: Tọa độ X=1188424,571; Y=592749,859.
- Nguồn số 25: Tọa độ X=1188398,556; Y=592897,596.
- Nguồn số 26: Tọa độ X=1188366,841; Y=592762,476.
- Nguồn số 27: Tọa độ X=1188713,71; Y=593084,492.
- Nguồn số 28: Tọa độ X=1188671,642; Y=593094,332.
- Nguồn số 29: Tọa độ X=1188613,902; Y=593103,303.
- Nguồn số 30: Tọa độ X=1188570,905; Y=593110,411.
- Nguồn số 31: Tọa độ X=1188497,339; Y=593063,52.
- Nguồn số 32: Tọa độ X=1188723,803; Y=593178,349.
- Nguồn số 33: Tọa độ X=1188722,604; Y=592523,589.
- Nguồn số 34: Tọa độ X=1188734,028; Y=592543,611.
- Nguồn số 35: Tọa độ X=1188748,756; Y=592647,481.
- Nguồn số 36: Tọa độ X=1188839,825; Y=592690,982.
- Nguồn số 37: Tọa độ X=1188813,26; Y=592973,013
- Nguồn số 38: Tọa độ X=1188608,522; Y=593157,705.
- Nguồn số 39: Tọa độ X=1188685,769; Y=592870,062.
- Nguồn số 40: Tọa độ X=1188449,497; Y=592652,258
- Nguồn số 41: Tọa độ X=1188437,693; Y=592606,108.
- Nguồn số 42: Tọa độ X=1188710,053; Y=592317,624.
- Nguồn số 43: Tọa độ X=1188723,863; Y=592311,813.
- Nguồn số 44: Tọa độ X=1188820,209; Y=592597,455.
- Nguồn số 45: Tọa độ X=1188832,391; Y=592669,43.
- Nguồn số 46: Tọa độ X=1188838,097; Y=592732,612.
- Nguồn số 47: Tọa độ X=1188902,339; Y=593073,942.

- Nguồn số 48: Tọa độ X=1188432,754; Y=592930,923.
- Nguồn số 49: Tọa độ X=1188381,652; Y=592896,123.
- Nguồn số 50: Tọa độ X=1188370,498; Y=592862,428.
- Nguồn số 51: Tọa độ X=1188689,659; Y=593054,175.
- Nguồn số 52: Tọa độ X=1188740,4; Y=593180,126.
- Nguồn số 53: Tọa độ X=1188527,926; Y=593123,899.
- Nguồn số 54: Tọa độ X=1188905,753; Y=592975,491.
- Nguồn số 55: Tọa độ X=1188678,828; Y=593026,557.
- Nguồn số 56: Tọa độ X=1188477,229; Y=592680,742.
- Nguồn số 57: Tọa độ X=1188422,672; Y=592951,612.
- Nguồn số 58: Tọa độ X=1188338,123; Y=592710,903.
- Nguồn số 59: Tọa độ X=1188858,774; Y=592431,76.
- Nguồn số 60: Tọa độ X=1188777,83; Y=592605,776.
- Nguồn số 61: Tọa độ X=1188844,124; Y=592690,058.
- Nguồn số 62: Tọa độ X=1188936,626; Y=592807,082.
- Nguồn số 63: Tọa độ X=1188891,317; Y=592977,657.
- Nguồn số 64: Tọa độ X=1188911,552; Y=593072,397.
- Nguồn số 65: Tọa độ X=1188843,357; Y=592967,764.
- Nguồn số 66: Tọa độ X=1188448,787; Y=592950,932.
- Nguồn số 67: Tọa độ X=1188719,133; Y=593045,89.
- Nguồn số 68: Tọa độ X=1188844,044; Y=592772,093.
- Nguồn số 69: Tọa độ X=1188629,821; Y=593192,891.
- Nguồn số 70: Tọa độ X=1188653,754; Y=592403,765.
- Nguồn số 71: Tọa độ X=1188678,082; Y=592534,954.
- Nguồn số 72: Tọa độ X=1188692,091; Y=592600,847.
- Nguồn số 73: Tọa độ X=1188715,786; Y=592725,05.
- Nguồn số 74: Tọa độ X=1188729,487; Y=592790,64.
- Nguồn số 75: Tọa độ X=1188792,421; Y=593103,415.
- Nguồn số 76: Tọa độ X=1188677,379; Y=593168,755.
- Nguồn số 77: Tọa độ X=1188492,19; Y=592979,372.
- Nguồn số 78: Tọa độ X=1188516,092; Y=592956,214.
- Nguồn số 79: Tọa độ X=1188672,609; Y=592999,836.
- Nguồn số 80: Tọa độ X=1188618,239; Y=592561,249.
- Nguồn số 81: Tọa độ X=1188671,994; Y=592332,617.
- Nguồn số 82: Tọa độ X=1188762,275; Y=592313,227.

- Nguồn số 83: Toạ độ X=1189058,073; Y=593167,697.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn; tự động hóa tối đa các bước trong quy trình sản xuất và tuân thủ quy trình vận hành máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của dự án; xây dựng tường rào bằng gạch cao 3,5m ngăn cách dự án với các khu dân cư.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

+ Chống rung tại nguồn: Cân bằng máy, lắp các bộ tắt chấn động lực; sử dụng vật liệu phi kim loại, thay thế nguyên lý làm việc khí nén bằng thủy khí, thay đổi chế độ tải làm việc...

+ Chống rung trên đường lan truyền: dùng các kết cấu đàn hồi giảm rung như hộp dầu giảm chấn, gối đàn hồi kim loại, đệm đàn hồi kim loại, gối đàn hồi cao su, đệm đàn hồi cao su... được lắp giữa máy và bệ máy; định kỳ kiểm tra hoặc thay thế.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại	07 03 08	16.000
2	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	2.800
3	Bùn thải lẫn sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	08 01 02	56.000
4	Hộp mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực in)	08 02 04	2.800
5	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ và các thành phần nguy hại khác	08 03 01	568.000
6	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	5
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	1.200
8	Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc các thiết bị điện	16 01 13	3.100
9	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	28.900
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	440.000
11	Bao bì mềm thải	18 01 01	93.800
12	Dung dịch thải thuốc hiện ảnh và tráng phim gốc nước	19 01 01	400
13	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 06 02	450
14	Pin, ắc quy thải	16 01 12	15
15	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình áp	18 01 02	48.400

	suất đảm bảo rộng hoàn toàn		
16	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	4.800
17	Chất thải lây nhiễm (Bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	5.900
18	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	502.600
	Tổng		1.775.170

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (chưa bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa)

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Da giày vụn, rìa giấy, mặt cửa nút xốp, pallet, nhựa TPU bột đế giày không nhiễm thành phần nguy hại		6.192.000
2	Dầu ăn thải	12 06 11	38.000
	Tổng		6.230.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
Chất thải rắn sinh hoạt	4.200
Tổng khối lượng	4.200

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng 220 lít.
- Bao bì mềm PE, PP.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Mười bảy (17) khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đặt tại mười bảy (17) kho giữ chất thải công nghiệp (chất thải thông thường và nguy hại) tạm thời với tổng diện tích lưu trữ là 1.166,90 m². Quy cách: Tường gạch xây xung quanh kết hợp thép lưới, khung thép V4, mái lợp tôn.

- Một (01) khu vực giữ chất thải nguy hại tập trung diện tích 792 m² (nằm trong kho lưu giữ chất thải tập trung (RMCC) tại L5 có diện tích 1.320 m²). Quy cách: Tường gạch xây xung quanh khung bê tông cốt thép, mái tôn.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng 220 lít.
- Bao bì mềm PE, PP.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Mười bảy (17) khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường đặt tại mười bảy (17) kho giữ chất thải công nghiệp tạm thời (bao gồm: chất thải thông thường và nguy hại) với tổng diện tích lưu trữ là 1.750,34 m², chiều mái tôn khu lưu chứa khoảng 2,5m. Quy cách: Tường gạch xây xung quanh kết hợp thép lưới, khung thép V4, mái lợp tôn.

- Một (01) khu vực giữ chất thải công nghiệp thông thường tập trung diện tích 528 m² (nằm trong kho lưu giữ chất thải tập trung (RMCC) tại L5 có diện tích 1.320 m²), chiều cao mái tôn khu lưu chứa khoảng 5,5m. Quy cách: Tường gạch xây xung quanh khung bê tông cốt thép, mái tôn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng có nắp đậy đặt tại các khu vực toà nhà văn phòng, khu vực sản xuất, khuôn viên nhà xưởng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định số 233/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Công ty TNHH Pouyuen Việt Nam (Điều chỉnh công nghệ xử lý nước thải)” tại D10/89Q quốc lộ 1A, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh; Không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định

4. Thực hiện xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.